



**BẢN TIN THỊ
TRƯỜNG LÚA GẠO**

SỐ 35

Tháng 05/2023

(Lưu hành nội bộ)



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 05:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T04.23	So T05.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	490	505	498	+22	+76
	5% tấm	480	495	488	+22	+76
	25% tấm	456	472	465	+17	+55
	Hom Mali 92%	809	827	814	+1	+10
	Gạo đỏ 100% Stxd	480	501	493	+24	+70
	A1 Super	413	434	427	+4	+21
VIỆT NAM	5% tấm	463	487	478	+23	+60
	25% tấm	443	467	458	+24	+61
	Jasmine	548	572	555	+13	+39
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ÂN ĐỘ	5% tấm	432	457	448	+13	+103
	25% tấm	417	442	431	+11	+106
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	382	377	-6	+15
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	468	547	495	+41	+144
	25% tấm	443	503	462	+29	+129
	100% tấm Stxd	418	462	429	+9	+80
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	538	592	548	+26	+158
MỸ	4% tấm	726	739	732	-4	+87
	15% tấm (Sacked)	728	742	739	-1	+117
	Gạo đỏ 4% tấm	776	792	785	-5	+126
	Calrose 4%	1.702	1.716	1.713	+2	+445

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T05.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	515,0	+0,98%	55,0	+7,84%	178,0	-2,73%
USDA	508,4	-1,06%	55,5	-2,43%	169,2	-7,19%
FAO	516,7	-1,77%	53,6	-4,29%	194,4	-1,32%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 12/05/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T6.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	9,813	14,577	21,238	22,119	22,500	22,500	-
Thái Lan	7,565	5,715	6,283	7,682	8,500	8,000	-0,500
Việt Nam	6,581	6,167	6,272	7,054	7,100	6,700	-0,400
Pakistan	4,550	3,934	3,928	4,525	3,800	4,500	+0,700
Mỹ	3,142	2,857	2,917	2,181	2,050	2,350	+0,300
Các nước khác	12,272	12,119	11,505	12,552	11,763	11,758	-0,005
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,143	56,113	55,713	55,808	+0,095

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 12/05/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T6.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	2,800	3,200	4,921	6,155	5,100	5,000	-0,100
Philippines	2,900	2,450	2,950	3,800	3,700	3,600	-0,100
Nigeria	1,800	1,800	2,100	2,400	2,100	2,200	+0,100
Senegal	1,000	1,050	1,250	1,500	1,300	1,400	+0,100
Saudi Arabia	1,425	1,613	1,200	1,300	1,300	1,300	-
Bangladesh	0,080	0,020	2,650	0,950	0,800	1,000	+0,200
Bờ Biển Ngà	1,350	1,100	1,450	1,560	1,500	1,550	+0,050
Malaysia	1,000	1,220	1,160	1,240	1,250	1,300	+0,050
Iraq	1,263	0,972	1,315	2,124	2,000	1,900	-0,100

Liên Minh Châu Âu	1,799	1,999	1,862	2,492	2,650	2,650	-
Các nước khác	28,506	29,945	31,285	32,592	34,013	33,908	-0,105
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,143	56,113	55,713	55,808	+0,0,95

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 5/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 495 USD/tấn, tăng lần lượt khoảng 1 USD/tấn so với thời điểm tháng 4/2023 và 38 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Dự báo hiện tượng El Nino sẽ làm sụt giảm sản lượng lúa gạo trong năm của Thái Lan. Chính phủ nước này đang khuyến cáo người trồng lúa chỉ nên xuống giống một vụ chính trong năm nay (thay vì hai vụ như mọi khi) do lo ngại lượng mưa thấp hơn cùng kỳ.

Theo số liệu công bố từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 553.633 tấn gạo các loại trong tháng 4/2023, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 16% so với tháng 3/2023. Iraq tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất trong tháng 4/2023 với 130 ngàn tấn, theo sau là Nam Phi với 68 ngàn tấn và Mỹ với 50 ngàn tấn. Lũy kế xuất khẩu trong bốn tháng đầu năm 2023 đạt 2,62 triệu tấn gạo các loại, tăng 14% so với cùng kỳ 2022. Thủ tướng Thái Lan đề nghị các cơ quan bộ ngành tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất lúa và xuất khẩu gạo cũng như duy trì giá chào gạo Thái trên thị trường thế giới ở mức cao. Xuất khẩu gạo Thái dự báo tăng mạnh trong năm nay do nhu cầu nhập khẩu của nhiều nước trên thế giới gia tăng. Các thị trường tiêu thụ chính hiện nay của nguồn cung này là Iraq, Indonesia, Mỹ, Nam Phi, Senegal, Bangladesh, Trung Quốc, Nhật Bản, Cameroon và Mozambique.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 5/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 455 USD/tấn, không đổi so với thời điểm tháng 4/2023 và 115 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo tằm trắng theo các đơn hàng cấp chính phủ với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cho các nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gạo tằm trắng theo hình thức thương mại vẫn bị tạm dừng.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 2,15 triệu tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, lần lượt cao hơn 9,1% so với tháng 2/2023 và 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,69 triệu tấn và gạo basmati là 458.751 tấn. Senegal là khách hàng nhập khẩu gạo non-basmati lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 3/2023, theo sau là Benin và Kenya. Lũy

kế xuất khẩu gạo 3 tháng đầu năm 2023 đạt 5,97 triệu tấn, tăng 1,88% so với cùng kỳ 2022.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/5/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 41,71 triệu tấn, đã bao gồm 22,694 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt giảm khoảng 3,84 % so với thời điểm 01/4/2023 và khoảng 18,4 % so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 71,17 triệu tấn, giảm khoảng 13% so với cùng kỳ 2022 và tăng khoảng 36,5% so với thời điểm 01/4/2023. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 13,58 triệu tấn quy định (gồm 11,58 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,04 triệu tấn quy định (gồm 16,04 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý II/2023.

Theo Báo cáo sản xuất lúa gạo niên vụ 2022/23 (7/2022-6/2023) mới nhất của chính phủ Ấn Độ, tổng sản lượng gạo xay xát ước đạt kỷ lục 135,54 triệu tấn, tăng khoảng 5% so với 2021/22, cao hơn 3,86% so với mục tiêu 130,5 triệu tấn đề ra ban đầu và cao hơn đến 8,4% so với con số 120,38 triệu tấn bình quân 5 năm.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 5/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 530 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 5 USD/tấn so với thời điểm tháng 4/2023 và 155 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

MIỀN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 5/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 570 USD/tấn, giảm khoảng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 4/2023 và tăng khoảng 150 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 87.648 tấn gạo các loại trong tháng 4/2023, gồm 47.888 tấn gạo và 39.760 tấn tằm, lần lượt giảm 45,73% so với tháng 3/2023 và 65,07% so với cùng kỳ năm 2022. Malaysia tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Miền Điện trong tháng 4/2023 với 8.050 tấn trong khi Bỉ là nước nhập khẩu gạo tằm lớn nhất với 15.725 tấn, theo sau là Trung Quốc, Philippines và khu vực châu Âu.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2022-27/5/2023, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 1,08 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 2% so với cùng kỳ 2021/22. Trong đó, khối lượng gạo japonica là 238.021 tấn và indica là 838.857 tấn.

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), khối lượng gạo tiêu thụ trong năm thị trường 2023/24 (9/2023-8/2024) của Anh ước khoảng 650 ngàn tấn, cao hơn mức 625 ngàn tấn của năm trước. Người Anh bắt đầu tiêu thụ gạo nhiều hơn kể từ thời điểm tháng 3/2020 khi nước này lần đầu áp dụng chính sách phong tỏa do dịch bệnh Covid-19 bùng phát. Khối lượng gạo tích trữ trong các hộ gia đình cũng tăng theo. Nhập khẩu gạo của Anh trong năm thị trường 2023/24 ước đạt 690 ngàn tấn do nhu cầu tiêu thụ trong nước được dự báo sẽ tiếp tục tăng khi quốc gia này không sản xuất lúa gạo và phụ thuộc 100% vào nhập khẩu.

PHILIPPINES:

Theo số liệu công bố từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/3/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 1,409 triệu tấn, lần lượt giảm khoảng 13,7% so với cùng kỳ năm ngoái và khoảng 7,5% so với thời điểm 01/2/2023. Trong đó, tồn kho trong dân vào khoảng 812 ngàn tấn, tồn kho thương mại là 494 ngàn tấn và tồn kho của NFA vào khoảng 103 ngàn tấn.

BANGLADESH:

theo đề nghị của Bộ Thương mại, chính phủ cho phép các thương nhân được xuất khẩu gạo thơm trở lại. Nước này đã tạm ngưng xuất khẩu gạo thơm từ tháng 6/2022 theo kiến nghị của Bộ Lương thực, như một phần của nỗ lực bình ổn thị trường trong nước.

5. Thông tin thầu:***Hàn Quốc:***

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu quốc tế tìm kiếm nguồn cung cho số lượng 62.211 tấn gạo với thời gian giao hàng từ 01 đến 30/9/2023. Hạn cuối nộp hồ sơ dự thầu là 07/6/2023. Thầu sẽ diễn ra vào lúc 10:00 – 11:00 sáng ngày 08/6/2023, giờ địa phương. KAFTC cũng đã nhập khẩu 26.899 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 25/4/2023.

Nhật Bản:

Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu gạo theo hình thức Mua và Bán Đồng thời (CPTPP SBS- Simultaneous Buy and Sell) cho số lượng 1.120 tấn. Đây là đợt thầu nhập khẩu SBS đầu tiên của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024). Thầu diễn ra vào hôm 23/5/2023, tuy nhiên không có đơn vị nào tham gia chào thầu.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,91	7,08	6,99
Euro (USD/Euro)	0,91	0,93	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	14671,99	14984,73	14838,80
Malaysian Ringgit (MYR)	4,44	4,62	4,52
Philippines Peso (PHP)	55,27	56,32	55,79
South Korean Won (KRW)	1316,19	1341,66	1327,54
Yen Nhật Bản (JPY)	133,79	140,54	137,10
Rupee Ấn Độ (INR)	81,69	82,90	82,35
Burmese Kyat (MMK)	2097,24	2102,81	2099,30
Pakistan Rupees (PKR)	283,77	295,64	286,38
Baht Thái Lan (THB)	33,67	34,76	34,21
Vietnamese Dong (VND)	23212,27	23618,21	23405,93

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 31/05/2023 đạt 724.609 tấn, trị giá 390,578 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 2,23% và về trị giá tăng 12,78%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/05/2023 đạt 3,620 triệu tấn, trị giá 1,916 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 30,82% về số lượng và tăng 41,64% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu tháng 05 năm 2023:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	245.927	125.288.263	33,94%

China	125.929	71.948.580	17,38%
Ghana	68.605	38.913.088	9,47%
Ivory Coast	63.478	31.119.736	8,76%
Indonesia	62.536	32.282.394	8,63%
Malaysia	25.004	12.574.529	3,45%
Mozambique	14.580	8.106.084	2,01%
Singapore	14.382	8.367.846	1,98%
Senegal	11.264	4.635.980	1,55%
Hongkong	8.027	4.748.608	1,11%
Taiwan	5.497	3.192.212	0,76%
United Arab Emirates	3.778	2.430.445	0,52%
Saudi Arabia	2.828	1.773.641	0,39%
United States of America	2.758	1.902.443	0,38%
Poland	2.548	1.539.763	0,35%
Australia	2.075	1.499.283	0,29%
Tanzania	1.370	849.804	0,19%
Russia	1.361	736.195	0,19%
Spain	1.181	895.745	0,16%
Chile	1.040	477.750	0,14%
Netherlands	880	637.152	0,12%
South Africa	575	424.707	0,08%
France	295	200.877	0,04%
Bangladesh	213	149.266	0,03%
Ukraine	78	43.747	0,01%
Angola	74	29.700	0,01%

Belgium	43	34.094	0,01%
Turkey	34	59.313	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>58.249</i>	<i>35.716.527</i>	<i>8,04%</i>
TỔNG CỘNG	724.609	390.577.772	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/05 – 31/05/2023 có 35 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 198.070 tấn gạo các loại trong đó, 32 tàu cảng Hồ Chí Minh và 03 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Marit Selmer	HCM	03/05/2023	10.000	Châu Phi
2	MD Sun	HCM	03/05/2023	6.500	Indonesia
3	Tân Long 39	HCM	03/05/2023	6.000	Philippines
4	Thái Bình 38	HCM	03/05/2023	4.800	Philippines
5	Royal 18	HCM	05/05/2023	5.000	Philippines
6	Sunrise 69	HCM	05/05/2023	6.500	Philippines
7	Hà Đông	Mỹ Thới	06/05/2023	4.100	Philippines
8	Nasico Eagle	HCM	06/05/2023	4.900	Indonesia
9	Sea Dragon 9999	HCM	07/05/2023	4.900	Indonesia
10	Nam Phát Ocean	HCM	09/05/2023	8.200	Indonesia
11	Quang Minh 29	HCM	09/05/2023	4.900	Indonesia
12	Viễn Đông 9	HCM	09/05/2023	6.000	Indonesia
13	Vinh 02	HCM	09/05/2023	4.900	Malaysia
14	Giang Hải 09	HCM	10/05/2023	4.000	Philippines
15	Phúc Thuận 36	HCM	10/05/2023	2.800	Indonesia
16	BMC Pandora	HCM	11/05/2023	16.400	Indonesia

17	HB Glory	HCM	12/05/2023	4.900	Malaysia
18	Tân An Honesty	HCM	12/05/2023	4.000	Philippines
19	Việt Hải Sun	HCM	12/05/2023	6.800	Philippines
20	Quang Minh 18	HCM	15/05/2023	4.100	Philippines
21	Royal 88	HCM	15/05/2023	5.000	Philippines
22	Hòa Bình 54	HCM	17/05/2023	4.800	Philippines
23	Viễn Đông 9	HCM	17/05/2023	6.000	Philippines
24	Long Tân 03	HCM	20/05/2023	4.700	Malaysia
25	Hao Xiang 11	HCM	22/05/2023	11.000	Hàn Quốc
26	Phú Đạt 268	Mỹ Thới	22/05/2023	3.200	Philippines
27	Mekong	Mỹ Thới	23/05/2023	3.270	Philippines
28	Vinacomin Hạ Long	HCM	24/05/2023	7.300	Philippines
29	Kiến Hưng	HCM	25/05/2023	2.700	Philippines
30	Phú An 369	HCM	25/05/2023	4.800	Philippines
31	Star 16	HCM	25/05/2023	5.800	Philippines
32	Tân An 01	HCM	25/05/2023	4.900	Philippines
33	Trường Lộc 16	HCM	26/05/2023	4.900	Malaysia
34	Tuấn Dũng 36	HCM	27/05/2023	6.000	Philippines
35	Hòa Bình 45	HCM	29/05/2023	4.000	Philippines
Tổng				226.500	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/05/2023:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,245 triệu ha/1,5 triệu ha đạt gần 83% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 106 ngàn ha, với năng suất 66,19 tạ/ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T04/2023	So với T05/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	7.150	6.350	6.644	+19	+876
Lúa thường	6.700	6.150	6.446	+25	+933
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.250	6.900	7.883	+324	+1.000
Lúa thường	8.050	6.800	7.638	+331	+1.000
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	10.350	9.750	9.975	+279	+984
Lứt loại 2	9.850	9.150	9.717	+307	+1.366
Xát trắng loại 1	11.700	9.550	11.172	+244	+1.455
Xát trắng loại 2	11.300	9.350	10.836	+345	+2.011
<u>Phu Phẩm</u>					
Tấm ½	9.550	9.000	9.270	+173	+966
Tấm 2/3	9.300	7.950	8.794	+222	+622
Tấm ¾	8.750	8.450	8.600	+196	+601
Cám xát	8.275	7.225	7.391	+121	-1040
Cám lau	8.275	7.225	7.405	+110	-1026
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	11.400	10.800	11.147	+456	+1.924
Gạo trắng 10% tấm	11.150	10.750	11.038	+394	+1.900
Gạo trắng 15% tấm	11.200	10.700	10.971	+442	+1.965

SỐ 35 - THÁNG 05/2023

Gạo trắng 20% tấm	10.900	10.500	10.800	+369	+1.888
Gạo trắng 25% tấm	11.000	10.300	10.725	+450	+1.958

